



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 11 NĂM 2024**  
TỈNH PHÚ THỌ



# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024

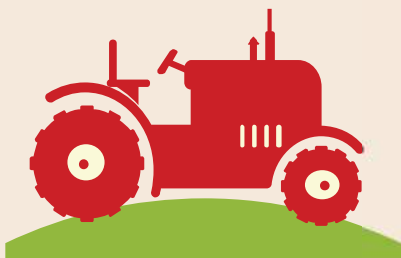
## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/11/2024



Diện tích thu hoạch  
lúa vụ mùa

**21,1** Nghìn ha  
▼ 7,3%



Tăng/giảm so với cùng  
kỳ năm trước



Diện tích thu hoạch  
ngô vụ mùa

**4,2** Nghìn ha  
▼ 9,6%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 1,3%

Trâu



▲ 0,4%

Bò



▲ 0,4%

Lợn



▲ 1,8%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 11 tháng năm 2024

Nuôi trồng

**39.248,7** tấn

▲ 2,9%

TỔNG SỐ

**42.055**  
tấn

▲ 3,5%

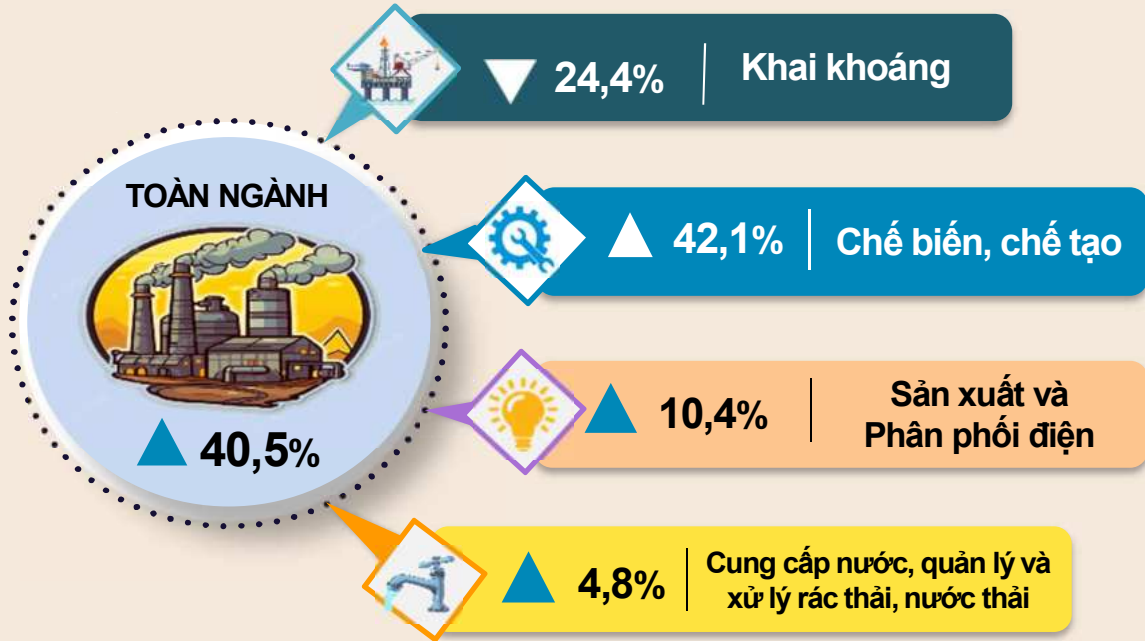
Khai thác

**2.806,3** tấn

▲ 12,1%

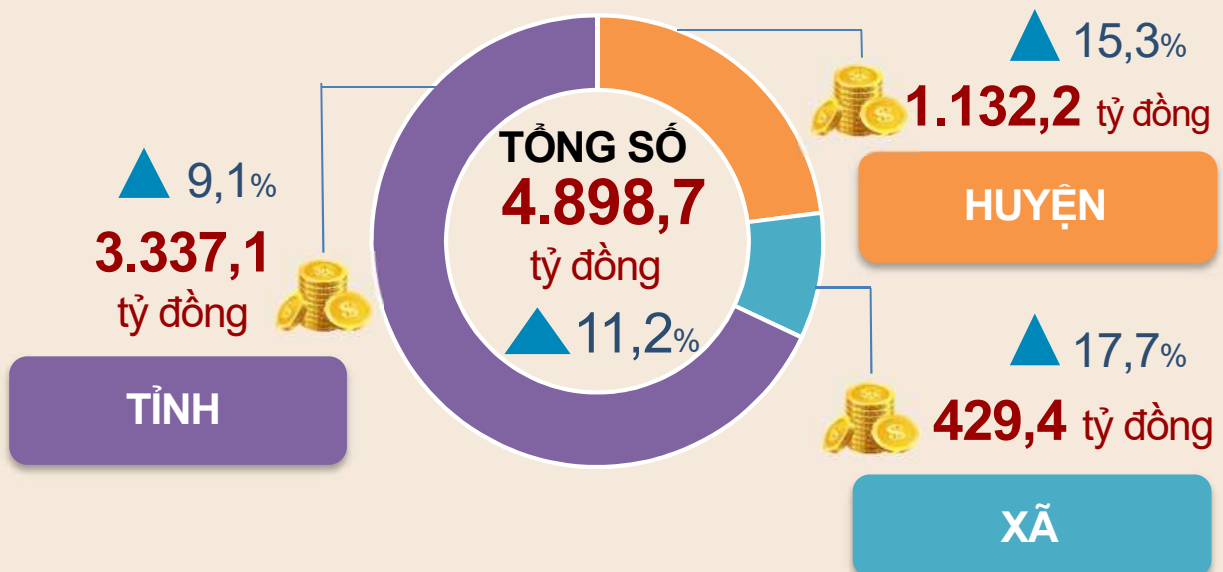
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

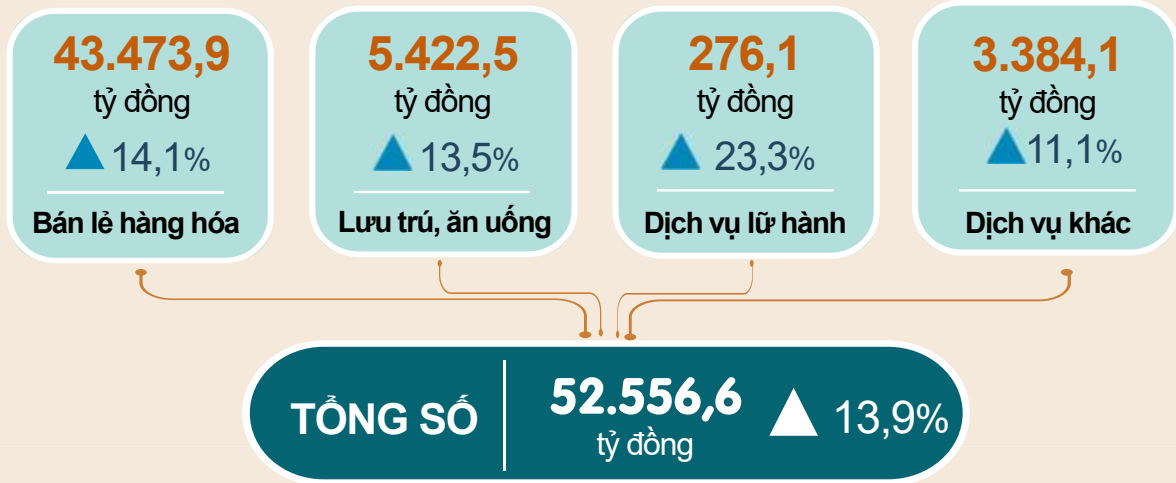


## VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 11 tháng năm 2024



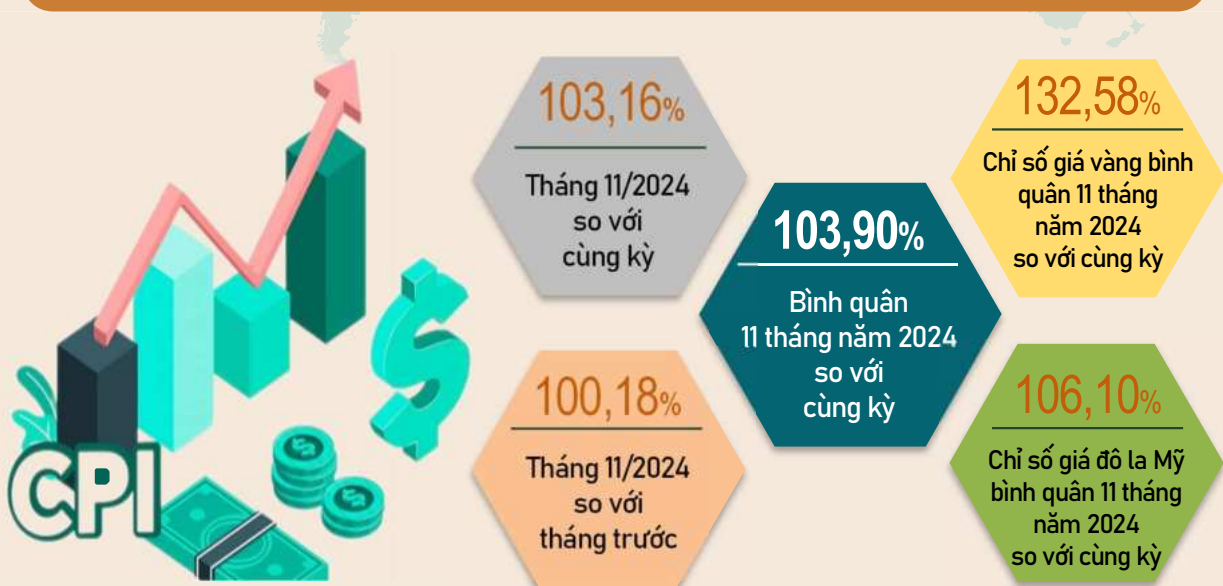
## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 11 tháng năm 2024



## XUẤT, NHẬP KHẨU 11 tháng năm 2024



## CHỈ SỐ GIÁ



## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 11 tháng năm 2024

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**15,6**  
triệu lượt khách

**▲**  
**4,2%**



Luân chuyển

**1.010,7**  
triệu lượt khách.km

**▲**  
**7,2%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**▲**  
**6,5%**

**50,1**  
triệu tấn



**5.387,3**  
triệu tấn.km

Luân chuyển

**▲**  
**6,7%**

## TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 10 năm 2024



**59 trường hợp mắc chân tay miệng**



**74 trường hợp mắc sốt xuất huyết**

## TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/11/2024

Số vụ va chạm và TNGT

**325**

**▼ 41 vụ**

Số người chết

**161**

**▼ 25 người**

Số người bị thương

**221**

**▼ 30 người**

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2024**

Kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng; các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động về những tháng cuối năm; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm chế ở mức thấp; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể như sau:

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển đối với cây trồng, vật nuôi. Đến nay các địa phương đã thu hoạch xong các loại cây trồng vụ mùa năm 2024, tích cực gieo trồng các loại cây hàng năm vụ đông 2024 - 2025 còn trong khung thời vụ, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để triển khai gieo cấy lúa vụ chiêm xuân 2025.*

Ước tính đến giữa tháng 11 năm 2024, tổng diện tích ngô vụ đông gieo trồng đạt 6,4 nghìn ha, giảm 1,8% (-118,7 ha) so với cùng kỳ năm trước; gieo trồng cây khoai lang ước đạt 280,4 ha, tăng 1,1% (+3,1 ha); gieo trồng cây rau xanh các loại ước đạt 5,1 nghìn ha, tăng 0,4% (+19,6 ha); gieo trồng đỗ tương ước đạt 17,4 ha; diện tích lạc gieo trồng ước đạt 131,2 ha;... Diện tích gieo trồng ngô chậm hơn cùng kỳ do ảnh hưởng của mưa bão, một số diện tích ngô bị đổ ngập, mất trắng phải trồng lại.

Hoạt động chăn nuôi cơ bản ổn định, dịch bệnh được kiểm soát tốt; các sản phẩm chăn nuôi chính tăng khá so với cùng kỳ năm trước; quy mô tổng đàn duy trì, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của thị trường.

Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 53,8 nghìn con, giảm 1,3% (-699 con) so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước đạt 91,5 nghìn con, tăng 0,4% (+320 con); tổng đàn lợn ước đạt 764,1 nghìn con, tăng 0,4% (+3.020 con); tổng đàn gia cầm ước đạt 16 triệu con, tăng 1,8% (trong đó tổng đàn gà 14,1 triệu con, tăng 1,8% so với cùng kỳ);...

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới; các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ rừng được duy trì ổn định. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay ước đạt 9,4 nghìn ha, tăng 0,2% (+21,9 ha) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh ước đạt 734,3 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 3,2% (*riêng sản lượng gỗ khai thác tháng 11/2024 ước đạt 63,9 nghìn m<sup>3</sup>*); sản lượng củi khai thác ước đạt 93,4 nghìn ster, tăng 2,7% (*riêng sản lượng củi khai thác tháng 11/2024 ước đạt 11,9 nghìn ster*). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,17 ha; không có vụ cháy nào xảy ra.

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ước đạt 11,4 nghìn ha (*bao gồm cả diện tích nuôi thả cá vụ*), tăng 480,1 ha so với cùng kỳ năm trước; tăng chủ yếu do các hộ nuôi cá vụ tích cực xuống giống ở một số diện tích nuôi 1 vụ lúa - 1 vụ cá,...

Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 42,1 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng trong tháng ước đạt 4,7 nghìn tấn*).

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt được kết quả tích cực tuy nhiên một số ngành truyền thống như: Khai khoáng, dệt may, chế biến gỗ, gạch ốp lát, xi măng tiếp tục bị suy giảm, chưa phục hồi; tăng trưởng chủ yếu ở một số ngành có nhân tố mới.*

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 năm 2024 tăng 2,04% so với tháng trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,06%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,66%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,37%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,57%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 11/2024 tăng 49,84%, trong đó nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 51,81%*).

IIP tăng so với tháng trước ở các ngành: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 40,85%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 28,82%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 28,51%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,83%; sản xuất trang phục tăng 11,18%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,73%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 7,29%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 7,17%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 3,84%; sản

xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 3,27%; dệt tăng 2,53%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 1,82%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,09%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 0,12%;... Có 4 ngành sản xuất giảm so với tháng trước: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 14,21%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 8,33%; sản xuất đồ uống giảm 4,23%; sản xuất thiết bị điện giảm 3,38%;...

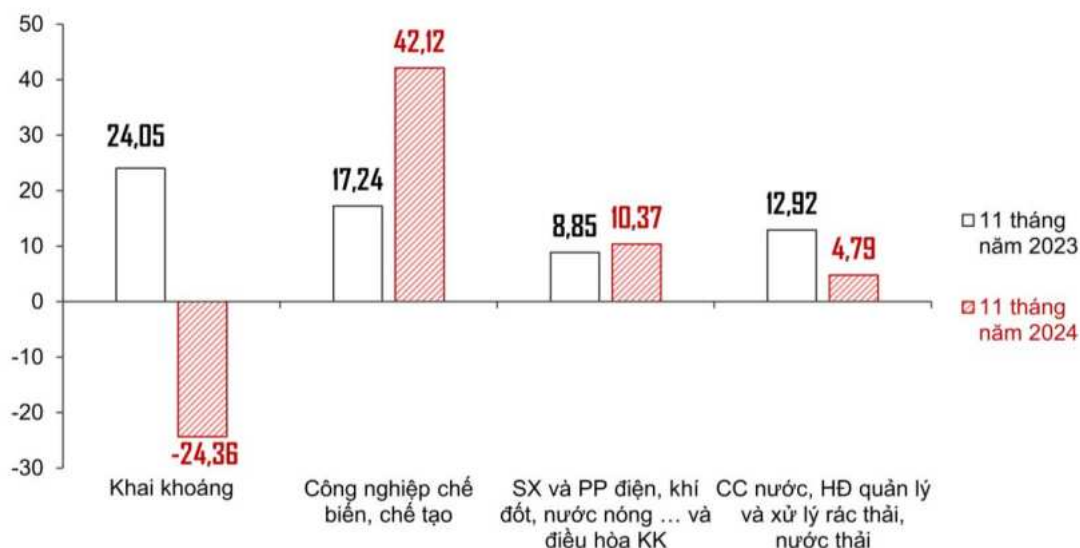
Sản xuất tăng so với tháng cùng kỳ nhờ đóng góp của các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 86,38%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 60%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 50,22%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 14,69%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 10%; sản xuất thiết bị điện tăng 9,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,48%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,62%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,78%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 2,07%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 0,76%;... Ngược lại, một số ngành gặp khó khăn, sản xuất giảm: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 37,7%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 31,57%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 26,66%; dệt giảm 20,88%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 17,36%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 12,12%; sản xuất đồ uống giảm 8,29%; sản xuất trang phục giảm 3,72% so với cùng kỳ;...

Sau 11 tháng, IIP tăng 40,46% so với cùng kỳ; trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 42,12%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,37%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,79%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 24,36%.

IIP 11 tháng tăng so với cùng kỳ chủ yếu ở các ngành: Sản xuất thiết bị điện gấp hơn 3,8 lần cùng kỳ; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 62,87%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 35,66%; sản xuất đồ uống tăng 28,22%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,39%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 8,39%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 8,01%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4,59%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,18%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,49%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 0,95%;...



## Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp 11 tháng năm 2024 có tốc độ tăng khá so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 15,4 triệu sản phẩm, gấp hơn 2,2 lần cùng kỳ; phân supe photphat ( $P_2O_5$ ) ước đạt 389,8 nghìn tấn, tăng 12,5%; nước máy ước đạt 39 triệu  $m^3$ , tăng 6,7%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 71,9 triệu lít, tăng 6%; phân NPK ước đạt 379,2 nghìn tấn, tăng 5,9%; giấy và bì các loại ước đạt 247,1 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản phẩm bằng plastic ước đạt 127,8 nghìn tấn, tăng 3,9%; giày thể thao ước đạt 4,9 triệu đôi, tăng 1,5%;... Ngược lại một số sản phẩm sản lượng giảm như: Dung lượng ắc quy ước đạt 15,7 nghìn kwh, giảm 54,9%; cao lanh ước đạt 255,8 nghìn tấn, giảm 22,6%; xi măng ước đạt 986,8 nghìn tấn, giảm 20,6%; mỳ chính ước đạt 20,7 nghìn tấn, giảm 20%; gạch lát ước đạt 34,7 triệu  $m^2$ , giảm 19,9%; vải thành phẩm ước đạt 36,5 triệu  $m^2$ , giảm 17,9%; ống camera truyền hình, bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh ước đạt 208,2 triệu sản phẩm, giảm 9,1%; sợi toàn bộ ước đạt 9,2 nghìn tấn, giảm 6%; chè ước đạt 47,1 nghìn tấn, giảm 3,4%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 59,7 triệu sản phẩm, giảm 3,3%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 năm 2024 tăng 1,79% so với tháng trước và tăng 6,06% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,2%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 3,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,3%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 15,4%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 6,3%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,1%;...

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11 năm 2024 có lao động tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 84,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 23,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 17,1%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 15,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 5,5%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 5,4%; sản xuất trang phục tăng 5,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5%; sản xuất đồ uống tăng 3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 2,3%;...

### **3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

*Công tác giải ngân vốn đầu tư công được thực hiện tốt, giá trị vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đạt 82% kế hoạch năm và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước.*

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2024 ước đạt 556,6 tỷ đồng, tăng 10,8% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 381 tỷ đồng, tăng 7,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 123,2 tỷ đồng, tăng 16,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 52,5 tỷ đồng, tăng 27,8%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 48 tỷ đồng; dự án đầu tư 8 bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Phú Thọ ước đạt 42,3 tỷ đồng; đường giao thông kết nối, phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn quốc gia Xuân Sơn ước đạt 30 tỷ đồng; dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 27,7 tỷ đồng; dự án đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*Cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*Cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 25 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình ước đạt 20 tỷ đồng; đường Tân Phú - Xuân Đài kết nối Vườn quốc gia Xuân Sơn ước đạt 10 tỷ đồng; xây dựng Quảng trường và Trung tâm hội nghị huyện Đoan Hùng ước đạt 8,5 tỷ đồng; kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa ước đạt 8 tỷ đồng; công trình cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đồng Xuân đi thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba ước đạt 6 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn và đường nối quốc lộ 70B đi tỉnh lộ 313D huyện Yên Lập ước đạt 4 tỷ đồng;...

Tính chung 11 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 4.898,7 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 3.337,1 tỷ đồng, tăng 9,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 1.132,2 tỷ đồng, tăng 15,3% và vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 429,4 tỷ đồng, tăng 17,7% so với cùng kỳ.

#### **4. Thương mại, dịch vụ, giá cả**

*Các hoạt động xúc tiến thương mại và các chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng diễn ra sôi động nhờ vậy doanh thu thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đạt khá; sau 11 tháng, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,9% so với cùng kỳ*

##### **a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2024 ước đạt 5.043,9 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 4.203,5 tỷ đồng, chiếm 83,3% tổng mức, tăng 10,9%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 497,5 tỷ đồng, chiếm 9,9% tổng mức, tăng 16,9%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 342,9 tỷ đồng, chiếm 6,8% tổng mức, tăng 21,8%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó: Hàng may mặc tăng 17%; lương thực, thực phẩm tăng 16,9%; hàng hoá khác tăng 15,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,9%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 12,8%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 10%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 6,5%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 3,6%; đá quý, kim loại quý tăng 1,4%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 0,2%;... Riêng xăng, dầu các loại giảm nhẹ 0,03%.

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 52.556,6 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 43.473,9 tỷ đồng, chiếm 82,7% tổng mức, tăng 14,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 5.422,5 tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng mức, tăng 13,5%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 3.660,2 tỷ đồng, chiếm 7% tổng mức, tăng 11,9%;... Sau 11 tháng, doanh thu các nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ: Hàng may mặc tăng 25,5%; lương thực, thực phẩm tăng 19,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,5%; hàng hoá khác tăng 14,3%; xăng, dầu các loại tăng 11%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 9,5%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 8,4%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô

tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 7,5%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 6,9%; đá quý, kim loại quý tăng 5,7%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 4%.

#### b) Xuất, nhập khẩu

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2024 ước đạt 1.282,4 triệu USD, tăng 25,6% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.340,7 triệu USD, tăng 52,8%. Tính chung 11 tháng, xuất khẩu ước đạt 14.125,4 triệu USD, tăng 45,2% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 13.744,7 triệu USD, tăng 79,2%.

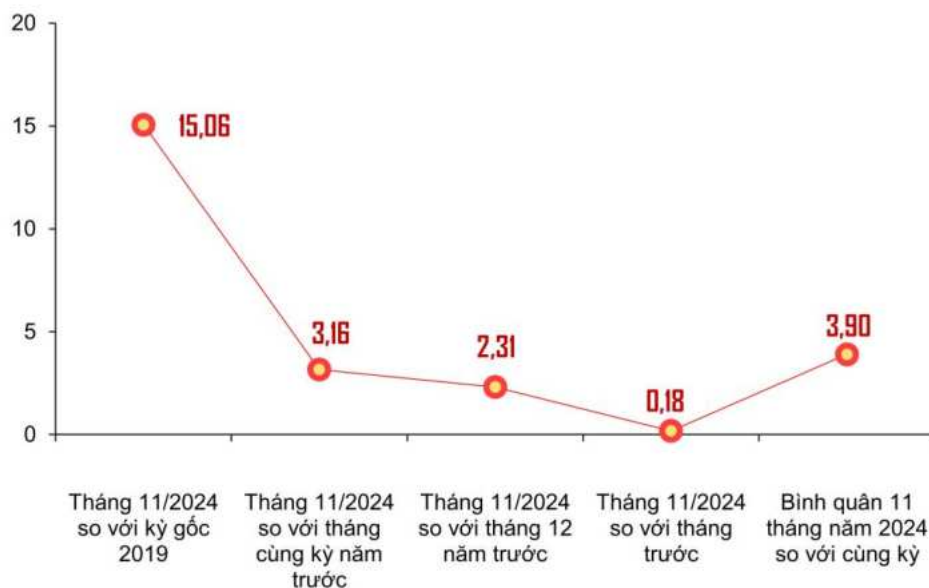
#### Xuất, nhập khẩu

	Tháng 11/2024		11 tháng/2024	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng cùng kỳ (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.282,4	125,6	14.125,4	145,2
Nhập khẩu	1.340,7	152,8	13.744,7	179,2

#### c) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2024 tăng 0,18% so với tháng trước, tăng 2,31% so với tháng 12 năm trước (*sau 11 tháng*) và tăng 3,16% so với cùng tháng năm trước (*sau 12 tháng*);...

#### Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2024 (%)



So với tháng trước, CPI tháng 11/2024 tăng ở các nhóm hàng: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,01%<sup>1</sup>; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,53%<sup>2</sup>; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,28%<sup>3</sup>; đồ uống và thuốc lá tăng 0,27%<sup>4</sup>; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,25%<sup>5</sup>; giáo dục tăng 0,05%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,04%; giao thông tăng 0,02%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%;... Ngược lại: Bưu chính viễn thông giảm 0,14% (*thiết bị điện thoại giảm 0,49%*); hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,11% (*thực phẩm giảm 0,28%*);...

Tháng 11/2024, chỉ số giá vàng tăng 0,4% so tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 8.530.000 đồng/chỉ; giá đô la Mỹ (USD) tăng 1,03%, giá bán bình quân trong tháng 25.430 đồng/USD.

CPI tháng 11/2024 tăng so với cùng kỳ tập trung ở các nhóm: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,42%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,34%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,03%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,36%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,82%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,79%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,69%; giáo dục tăng 0,06%;...

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2024 tăng 3,9% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,74%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,52%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,84%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,07%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,44%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,73%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,51%; giáo dục tăng 0,6%; giao thông tăng 0,15%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%;...

#### d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 11/2024 ước đạt 657,4 tỷ đồng, tăng 11,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 517,9 tỷ đồng, tăng 12,7%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 79,9 tỷ đồng, tăng 4,3%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 57,7 tỷ đồng, tăng 5%;....

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,8 triệu tấn, tăng 10,4% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 515,5 triệu tấn.km, tăng 10,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 1,9% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 90,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 2,7%.

<sup>1</sup> Gas tăng 2,36%; dầu hỏa tăng 3,49%; giá thuê nhà tăng 1,55%; nước sinh hoạt tăng 0,41%.

<sup>2</sup> Đồ dùng cá nhân tăng 0,42%; hiệu hi tăng 0,96%.

<sup>3</sup> Máy hút bụi 1,05%; bình nước nóng nhà tắm tăng 0,60%; máy vi tính và phụ kiện tăng 0,70%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,57%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,35%; đồ nhựa và cao su tăng 1,13%; hàng thủ công, sành, sứ tăng 0,63%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,65%.

<sup>4</sup> Rượu các loại tăng 1,47%.

<sup>5</sup> May mặc tăng 0,61%; may mặc khác và mũ nón tăng 0,16%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,95%.

Tính chung 11 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 6.944,8 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 50,1 triệu tấn, tăng 6,5%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.387,3 triệu tấn.km, tăng 6,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 15,6 triệu lượt hành khách, tăng 4,2%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.010,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 7,2%.

## 5. Một số vấn đề xã hội

### a) Giáo dục và Đào tạo<sup>6</sup>

Ngành Giáo dục tổ chức nhiều chương trình, hoạt động kỉ niệm 42 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2024); qua đó khơi dậy đạo lý “*Tôn sư, trọng đạo*” đối với học sinh và nhân dân; bồi dưỡng và nêu cao lòng tự hào, yêu nghề cho cán bộ, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục; nâng cao vai trò, trách nhiệm và khẳng định sự đóng góp to lớn của đội ngũ nhà giáo, nhân viên với sự nghiệp giáo dục và đào tạo; động viên, khích lệ thầy - trò hăng hái thi đua “*Dạy tốt, học tốt*”, năng động, sáng tạo, luôn chú ý nâng cao chất lượng giáo dục; xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý vững mạnh, từ đó quyết tâm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học.

Trong kỳ, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi THCS cấp tỉnh năm học 2024 - 2025 (diễn ra từ ngày 11/11 đến ngày 13/11/2024) và Hội thi giáo viên dạy giỏi tiểu học cấp tỉnh năm học 2024 - 2025 (diễn ra từ ngày 29/11- 30/11/2024). Thông qua Hội thi nhằm phát hiện, công nhận và tôn vinh giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi, đồng thời nhân rộng các điển hình tiên tiến, thúc đẩy phong trào thi đua “*Dạy tốt - Học tốt*” trong các nhà trường, tạo động lực, cơ hội cho giáo viên thực hiện tốt công tác tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

### b) Tình hình y tế<sup>7</sup>

Tháng 10/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 13 ca mắc sốt xuất huyết (giảm 1 ca so với tháng trước); 16 ca mắc tay chân miệng (tăng 10 ca so với tháng trước); 8 ca mắc sốt phát ban nghi Sởi (tăng 5 ca so với tháng trước);... Để chủ động phòng chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế đã tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa.

<sup>6</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

<sup>7</sup> Nguồn: Sở Y tế.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp mắc ngộ độc thực phẩm nào. Tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2024, ngành chức năng đã kiểm tra 5.915 cơ sở, trong đó 93,5% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (*riêng tháng 10, kiểm tra 73 cơ sở, kết quả có 93,2% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao<sup>8</sup>

Ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền các ngày kỷ niệm lớn trong tháng: 11 năm ngày Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam (09/11/2013 - 09/11/2024); 72 năm chiến thắng Chân Mộng - Tràm Thán (17/11/1952-17/11/2024); 94 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam - ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2024); 42 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2024); 19 năm ngày di sản văn hóa Việt Nam (23/11/2005 - 23/11/2024);...

Thể thao phong trào, quần chúng được quan tâm, trong kỳ ngành chức năng đã tổ chức thành công Ngày hội thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Phú Thọ năm 2024 tại huyện Thanh Sơn; giải bóng đá Thiếu niên, Nhi đồng cúp truyền hình tỉnh Phú Thọ - VNPT năm 2024.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được chú trọng: Tổ chức tốt vòng loại giải Bóng đá nam U17 vô địch Châu Á; chuẩn bị các điều kiện tổ chức các trận đấu bóng đá của đội tuyển Việt Nam tại Giải Vô địch bóng đá Đông Nam Á 2024 (*ASEAN Mitsubishi Electric Cup 2024*) vào tháng 12/2024;... Duy trì đào tạo tập trung tổng số 218 vận động viên (VDV) của các môn thể thao (*36 VDV đội tuyển tỉnh, 182 VDV đội tuyển trẻ*); tham gia thi đấu 5 giải thể thao toàn quốc, giành được 11 huy chương các loại (*2 HCV, 2 HCB, 7 HCD*), tham gia 3 giải thể thao quốc tế, giành được 13 huy chương các loại (*6 HCV, 3 HCB, 4 HCD*).

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông<sup>9</sup>

Từ ngày 15/10 đến ngày 14/11/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 13 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 13 người chết, 17 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/11/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 160 vụ tai nạn giao thông đường bộ, 1 vụ tai nạn giao thông đường thủy, 164 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 161 người chết (*giảm 25 người so với cùng kỳ*) và 221 người bị thương (*giảm 30 người so với cùng kỳ*).

<sup>8</sup> Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

<sup>9</sup> Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Từ ngày 15/10 đến ngày 14/11/2024, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 7.387 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 8,4 tỷ đồng. Tính từ ngày 15/12/2023 đến hết ngày 14/11/2024, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 74.244 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 114,9 tỷ đồng.

e) Tình hình cháy nổ

Từ ngày 26/10/2024 đến 25/11/2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 2 vụ cháy (*huyện Đoan Hùng*), giá trị thiệt hại ước tính 850 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 25/11/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 50 vụ cháy, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính trên 29 tỷ đồng (*riêng vụ cháy tại chùa Phổ Quang, xã Xuân Lũng, huyện Lâm Thao xảy ra ngày 23/10/2024 có giá trị thiệt hại ước tính khoảng 25 tỷ đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

**Nơi nhận:**

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- LĐ: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Hiền Minh**



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2024

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích thu hoạch vụ mùa năm 2024 (Ha)</b>			
Lúa	22.794,2	21.124,8	92,7
Ngô	4.649,6	4.205,0	90,4
Khoai lang	166,6	169,0	101,4
Đậu tương	44,6	39,9	89,4
Lạc	592,2	626,0	105,7
Rau xanh các loại	4.375,4	4.127,0	94,3
Đậu các loại	207,1	195,5	94,4
<b>Diện tích gieo cấy vụ đông xuân 2024 - 2025 (Ha)</b>			
Ngô	6.552,1	6.433,4	98,2
Khoai lang	277,3	280,4	101,1
Đậu tương	17,1	17,4	101,8
Lạc	132,5	131,2	99,0
Rau xanh các loại	5.086,6	5.106,2	100,4

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2024 so với tháng 10/2024	Ước tính tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>139,11</b>	<b>102,04</b>	<b>149,84</b>	<b>140,46</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>76,92</b>	<b>106,66</b>	<b>65,13</b>	<b>75,64</b>
07. Khai thác quặng kim loại	71,60	120,00	70,59	71,45
08. Khai khoáng khác	78,13	102,09	63,16	76,65
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>140,72</b>	<b>102,06</b>	<b>151,81</b>	<b>142,12</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	93,19	85,79	68,43	90,07
11. Sản xuất đồ uống	135,45	95,77	91,71	128,22
13. Dệt	86,96	102,53	79,12	86,12
14. Sản xuất trang phục	100,27	111,18	96,28	99,80
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,74	103,84	107,48	101,49
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	105,26	107,17	73,34	100,95
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,33	111,83	102,78	104,18
18. In, sao chép bản ghi các loại	97,64	91,67	110,00	98,27
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,31	140,85	100,76	108,39
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	134,10	107,29	150,22	135,66
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,70	107,73	103,62	104,59
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,92	103,27	87,88	79,87
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	87,81	101,82	62,30	83,64
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	159,39	101,09	186,38	162,87
27. Sản xuất thiết bị điện	534,03	96,62	109,70	386,16
29. Sản xuất xe có động cơ	108,75	100,12	102,07	108,01
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,94	100,00	160,00	117,39
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	84,10	128,82	82,64	84,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	86,27	128,51	114,69	89,21
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>111,10</b>	<b>98,63</b>	<b>103,77</b>	<b>110,37</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	111,10	98,63	103,77	110,37
<b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>106,19</b>	<b>100,57</b>	<b>92,03</b>	<b>104,79</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,51	100,65	99,16	106,68
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,60	100,35	77,60	101,09

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	22.144	24.764	247.150	102,8	104,2
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.758	6.755	71.872	109,0	106,0
Chè	Tấn	5.513	4.285	47.104	65,3	96,6
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	33.759	38.800	389.815	93,3	112,5
Phân NPK	Tấn	23.081	37.850	379.222	106,1	105,9
Cao lanh	Tấn	17.107	17.914	255.752	65,0	77,4
Xi măng	Tấn	111.040	112.970	986.825	81,1	79,4
Gạch lát	1000 M <sup>2</sup>	3.923	4.077	34.705	91,1	80,1
Mỳ chính	Tấn	2.052	2.200	20.696	77,0	80,0
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1	1	16	34,1	45,1
Vải thành phẩm	1000 M <sup>2</sup>	3.598	3.670	36.537	72,6	82,1
Sợi toàn bộ	Tấn	851	880	9.179	92,1	94,0
Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.668	10.501	95.734	94,6	100,1
Giày thể thao	1000 Đôi	564	586	4.930	107,5	101,5
Nước máy	1000 M <sup>3</sup>	3.587	3.611	39.017	99,2	106,7
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.779	12.799	127.780	101,7	103,9
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	19.991	20.177	208.197	89,0	90,9
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	3.603	4.500	59.739	67,5	96,7
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 chiếc	2.504	2.510	15.414	239,6	220,6

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>523.500</b>	<b>556.604</b>	<b>4.898.694</b>	<b>82,0</b>	<b>111,2</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>353.888</b>	<b>380.967</b>	<b>3.337.051</b>	<b>78,8</b>	<b>109,1</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	132.722	140.662	1.285.734	87,0	110,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	81.336	83.775	588.369	83,7	137,7
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	214.757	233.716	1.997.364	76,4	110,0
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.542	2.677	20.883	77,3	92,9
Vốn khác	3.867	3.912	33.070	78,0	92,7
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>119.449</b>	<b>123.164</b>	<b>1.132.226</b>	<b>90,0</b>	<b>115,3</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	42.987	45.986	410.404	87,1	115,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	29.869	30.726	271.912	83,6	120,1
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	69.773	70.223	664.454	92,2	114,0
Vốn khác	6.689	6.955	57.368	87,1	132,6
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>50.163</b>	<b>52.473</b>	<b>429.417</b>	<b>89,1</b>	<b>117,7</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	31.117	31.569	262.593	90,4	117,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.500	22.632	185.800	88,5	121,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	14.669	16.336	132.677	85,4	119,7
Vốn khác	4.377	4.568	34.147	93,4	110,9

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.943.425</b>	<b>5.043.937</b>	<b>52.556.608</b>	<b>112,1</b>	<b>113,9</b>
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
Bán lẻ	4.111.358	4.203.534	43.473.851	110,9	114,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	491.873	497.466	5.422.548	116,9	113,5
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	340.194	342.937	3.660.209	121,8	111,9

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.111.358</b>	<b>4.203.534</b>	<b>43.473.851</b>	<b>110,9</b>	<b>114,1</b>
Lương thực, thực phẩm	1.427.473	1.467.845	15.277.616	116,9	119,4
Hàng may mặc	329.174	336.357	3.557.232	117,0	125,5
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	305.500	315.831	3.284.187	113,9	115,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	29.287	30.117	319.966	100,2	104,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	507.042	523.613	4.972.634	103,6	107,5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	274.247	274.687	2.987.404	110,0	109,5
Phương tiện đi lại trừ ô tô con	432.307	443.184	4.204.836	112,8	106,9
Xăng, dầu các loại	511.926	515.279	5.600.963	100,0	111,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	72.931	73.285	793.143	104,0	108,4
Đá quý, kim loại quý,...	69.947	69.990	813.334	101,4	105,7
Hàng hóa khác	77.722	79.246	849.311	115,2	114,3
SC xe có động cơ, mô tô,...	73.802	74.100	813.224	106,5	108,0

## 7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>491.873</b>	<b>497.466</b>	<b>5.422.548</b>	<b>116,9</b>	<b>113,5</b>
Dịch vụ lưu trú	43.319	43.590	483.313	109,1	111,9
Dịch vụ ăn uống	448.554	453.876	4.939.235	117,7	113,7
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	<b>23.231</b>	<b>23.577</b>	<b>276.096</b>	<b>115,1</b>	<b>123,3</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>316.963</b>	<b>319.361</b>	<b>3.384.113</b>	<b>122,4</b>	<b>111,1</b>

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11/2024 so với				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>115,06</b>	<b>103,16</b>	<b>102,31</b>	<b>100,18</b>	<b>103,90</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,73	104,36	104,01	99,89	105,07
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	131,31	105,91	104,32	100,40	110,11
Thực phẩm	121,48	104,09	103,97	99,72	103,77
Ăn uống ngoài gia đình	127,64	104,28	103,93	100,22	106,76
Đồ uống và thuốc lá	125,16	102,82	102,66	100,27	104,44
May mặc, mũ nón, giày dép	111,90	99,97	99,63	100,25	100,14
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	123,68	106,34	105,23	101,01	107,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,66	101,69	101,28	100,28	101,51
Thuốc và dịch vụ y tế	110,45	106,03	100,12	100,01	105,84
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,82	108,12	100,00	100,00	108,22
Giao thông	103,43	97,17	98,76	100,02	100,15
Bưu chính viễn thông	97,14	99,48	99,92	99,86	99,60
Giáo dục	107,59	100,06	100,20	100,05	100,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,37	102,79	102,99	100,04	102,73
Hàng hoá và dịch vụ khác	128,17	108,42	107,69	100,53	107,52
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>218,62</b>	<b>143,53</b>	<b>138,47</b>	<b>100,40</b>	<b>132,58</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109,38</b>	<b>103,88</b>	<b>103,37</b>	<b>101,03</b>	<b>106,10</b>



## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so tháng trước (%)	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>657.394</b>	<b>6.944.839</b>	<b>101,3</b>	<b>111,1</b>	<b>110,2</b>
<i>Trong đó:</i>					
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>79.941</b>	<b>897.001</b>	<b>100,8</b>	<b>104,3</b>	<b>112,1</b>
Đường thủy nội địa	760	8.462	100,6	100,1	89,1
Đường bộ	79.181	888.539	100,8	104,3	112,4
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>517.895</b>	<b>5.409.570</b>	<b>101,3</b>	<b>112,7</b>	<b>110,5</b>
Đường thủy nội địa	125.345	1.309.261	100,4	112,0	109,2
Đường bộ	392.550	4.100.309	101,6	112,9	110,9
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>57.722</b>	<b>621.783</b>	<b>101,1</b>	<b>105,0</b>	<b>103,2</b>

## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024	Tháng 11/2024 so tháng trước (%)	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>	<b>1.402</b>	<b>15.609</b>	<b>100,0</b>	<b>101,9</b>	<b>104,2</b>
Đường thủy nội địa	95	1.029	99,5	98,2	85,2
Đường bộ	1.307	14.580	100,1	102,1	105,9
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)</b>	<b>90.400</b>	<b>1.010.662</b>	<b>99,4</b>	<b>102,7</b>	<b>107,2</b>
Đường thủy nội địa	114	1.248	99,9	98,2	85,1
Đường bộ	90.286	1.009.413	99,4	102,8	107,3
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.839</b>	<b>50.081</b>	<b>101,2</b>	<b>110,4</b>	<b>106,5</b>
Đường thủy nội địa	1.599	16.620	101,0	109,9	105,6
Đường bộ	3.240	33.461	101,3	110,7	106,9
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>515.490</b>	<b>5.387.255</b>	<b>100,7</b>	<b>110,7</b>	<b>106,7</b>
Đường thủy nội địa	257.911	2.723.845	100,6	110,1	106,5
Đường bộ	257.579	2.663.410	100,8	111,4	107,0

## 11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 11/2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 11/2024	Kỳ tháng 11/2024 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 11/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	27	325	81,8	108,0	88,8
Đường bộ	27	324	84,4	225,0	88,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	-
Số người chết (Người)	13	161	68,4	92,9	86,6
Đường bộ	13	160	68,4	92,9	86,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	221	89,5	73,9	88,0
Đường bộ	17	221	89,5	73,9	88,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	50	150,0	100,0	263,2
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	850	29.058	...	386,4	1.504,0